

VN-Index ghi nhận mức tăng nhẹ trong phiên giao dịch cuối cùng của tháng 11

Ngày báo cáo

28/11/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index ghi nhận mức tăng nhẹ trong phiên giao dịch cuối cùng của tháng 11

Với sự hỗ trợ từ các cổ phiếu Vingroup (VIC, VPL), VN-Index đã giao dịch trong sắc xanh trong phần lớn phiên giao dịch bất chấp thị trường nhìn chung trầm lắng. Chỉ số đóng cửa phiên cuối cùng của tháng 11 tại 1.691 điểm, tăng 0,4% so với phiên trước, 2,2% so với mức đóng cửa tuần trước và 3,1% so với tháng trước. Thanh khoản tăng nhẹ lên 724,5 triệu cổ phiếu (23,7 nghìn tỷ đồng).

- Ngành Bất động sản diễn biến trái chiều khi VIC (+5,0%), VHM (+0,4%), VRE (+1,8%) và TAL (+2,7%) tăng điểm, trong khi các mã khác giảm nhẹ, bao gồm KDH (-1,1%), CRV (-2,0%), KBC (-1,1%) và VPI (-1,8%).
- Trên các ngành Dịch vụ tiêu dùng và Hàng tiêu dùng, VPL (+6,1%), VNM (+3,2%), TLG (+2,6%) và MSH (+1,1%) là những mã tăng đáng chú ý; VJC (+0,7%), FRT (+0,6%), AST (+0,5%) và PNJ (+0,9%) tăng nhẹ trong khi HVN (-1,2%), DGW (-1,0%), PET (-2,0%), MSN (-1,4%), HAG (-3,3%), KDC (-1,7%) và VCF (-3,3%) giảm điểm.
- Các mã tăng đáng chú ý khác bao gồm cổ phiếu Tiện ích GAS (+0,6%), VSH (+2,1%), SHP (+2,6%) và Dầu khí PVD (+3,1%).
- Ngành Ngân hàng mất đà tăng khi VCB (-0,9%), BID (-1,2%), LPB (-1,4%) và MBB (-1,1%) ghi nhận mức giảm, lấn át đóng góp tích cực từ VPB (+1,5%), CTG (+0,3%), MSB (+0,8%) và SHB (+0,3%).
- Ngành Dịch vụ tài chính ghi nhận sự suy yếu trên diện rộng ở VIX (-2,6%), SSI (-1,2%), VND (-1,9%) và HCM (-1,3%).
- Các mã giảm điểm đáng chú ý trong các ngành khác bao gồm Nguyên vật liệu HPG (-1,3%), GVR (-2,2%), Công nghiệp GEE (-5,3%), GEX (-2,9%), VGC (-1,8%), VSC (-2,9%) và Công nghệ FPT (-2,4%).

Điểm tin

- POW: Hồ sơ tăng vốn điều lệ

Báo cáo trong ngày

- MCH: Quán quân hàng tiêu dùng cộng hưởng cùng chuỗi bán lẻ - Báo cáo lần đầu

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1691,0	259,9	119,0
% Δ	0,4%	-0,6%	-0,3%
- % Δ 1 tuần	2,2%	-1,2%	0,2%
- % YTD	33,5%	14,3%	25,2%
- % YOY	36,1%	16,3%	28,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$902,0	\$48,2	\$20,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$878,0	\$66,7	\$24,1
- TB 1 năm (triệu)	\$972,2	\$69,9	\$33,3
- TB QTD	\$1.083,2	\$81,2	\$23,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-27,8%	-31,5%	-46,4%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$92,2	\$3,5	\$0,3
- Bán (triệu)	\$79,5	\$3,0	\$0,5
- GT ròng (triệu)	\$12,7	\$0,5	-\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	112	56	181
Mã giảm	193	103	185
Không đổi	113	148	540
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	285,3	17,0	56,9
P/E trượt 12T	14,8	19,6	14,7
LS cổ tức*	2,6%	4,0%	5,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.923,0	34.075	1.496,8
VN30F2M	1.915,3	468	3,2
VN30F1Q	1.917,4	359	0,2
VN30F2Q	1.911,0	216	0,0
VN100F1M	1.822,0	107	0,3
VN100F2M	1.822,8	6	0,3
VN100F1Q	1.821,9	20	0,1
VN100F2Q	1.808,2	17	0,2
USD/VND	26.375		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Quán tính tăng giá đã được thiết lập trên VN-Index kèm sự cải thiện tín hiệu trung hạn lên mức Tích cực. Do đó, biên độ tăng của chỉ số trong thời gian tới là vùng 1.700-1.720 điểm. Chúng tôi cho rằng cổ phiếu Ngân hàng sẽ trở lại, dẫn dắt chỉ số tiếp cận các khu vực giá cao. Hỗ trợ ngắn hạn cho tín hiệu tăng hiện tại là vùng 1.680 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Diễn tin

POW: Hồ sơ tăng vốn điều lệ

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) đã công bố hồ sơ tăng vốn, theo đó vốn điều lệ sẽ tăng từ mức 23,4 nghìn tỷ đồng lên mức 30,6 nghìn tỷ đồng (+31%). Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN đối với POW và khuyến nghị MUA đối với NT2. [Vui lòng xem thêm chi tiết trong Báo cáo Gặp gỡ NĐT, ngày 27/11 của chúng tôi.](#)

* Cổ phiếu thưởng 15% và cổ tức cổ phiếu 4%:

- Ngày giao dịch không hưởng quyền: 10/12/2025

* Phát hành quyền mua 12%, tương ứng 281 triệu cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cp, thấp hơn so với mức giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS) của công ty là 12.691 đồng (cuối năm 2024, Báo cáo tài chính Công ty mẹ) và 13.622 đồng (Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Ngày giao dịch không hưởng quyền: 10/12/2025. Tổng số tiền huy động: 2,8 nghìn tỷ đồng chủ yếu để tài trợ cho dự án Nhơn Trạch 3 & 4.

- Thời gian chuyển nhượng quyền: 18/12 – 29/12/2025

- Thời gian đăng ký và thanh toán: 18/12/2025 – 06/01/2026

* POW đặt mục tiêu cho tổng sản lượng điện thương phẩm giai đoạn 2026–2030 ở mức 120 tỷ kWh, tương ứng với tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) 5,5% trong giai đoạn 2025–2030.

- Mục tiêu này nhìn chung thấp hơn khoảng 20% so với dự báo của chúng tôi

- Chúng tôi cho rằng mục tiêu này là tương đối thận trọng, POW đã vượt 13% so với kế hoạch sản lượng thương phẩm trung bình trong sáu năm qua. Chúng tôi nhận thấy rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo sản lượng của chúng tôi, với nguyên nhân chủ yếu đến từ các nhà máy điện Cà Mau, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi tiếp tục giữ nguyên dự báo sản lượng của NT2, dù kế hoạch của POW thấp hơn 29% so với dự báo của chúng tôi, vì chúng tôi tin vào lợi thế cạnh tranh về chi phí của NT2.

* Thông tin dòng tiền:

- Tính đến ngày 15/11/2025, POW đã thanh toán 18,5 nghìn tỷ đồng theo hợp đồng EPC, còn 3,6 nghìn tỷ đồng sẽ được thanh toán trong quý 4/2025 – quý 1/2026.

- POW cũng đã thanh toán 1,6 nghìn tỷ đồng cho GAS theo hợp đồng cung cấp LNG phục vụ giai đoạn chạy thử NT3&4, và sẽ thanh toán thêm 2,3 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn quý 4/2025 – quý 1/2026.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

MCH: Quán quân hàng tiêu dùng cộng hưởng cùng chuỗi bán lẻ - Báo cáo lần đầu

Ngành	FMCG		2024	2025E	2026E	2027E
Ngày báo cáo	28/11/2025	TT Doanh thu	9,4%	-3,6%	15,4%	11,9%
Giá hiện tại	216.100 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	7.803	6.426	7.687	8.868
Giá mục tiêu	220.800 VND	TT EPS	8,9%	-17,9%	18,8%	14,6%
TL tăng	+2,2%	Biên LN gộp	46,6%	45,6%	45,8%	46,2%
Lợi suất cổ tức	2,8%	Biên LN ròng	24,4%	22,8%	23,2%	23,9%
Tổng mức sinh lời	+5,0%	P/E	29,0x	35,3x	29,7x	25,9x
		ROE	42,8%	48,0%	43,8%	42,7%
GT vốn hóa	228 nghìn tỷ đồng		MCH	VNI		
Room KN	191 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	32,2x	16,2x		
GTGD/ngày (30n)	21 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	14,2x	2,0x		
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE	51,8%	13,5%		
SL cổ phiếu lưu hành	1.058,8 tr	ROA	23,9%	2,0%		
Pha loãng	1.058,8 tr					

- * Masan Consumer sản xuất gia vị (50% thị phần), thực phẩm tiện lợi (20%), đồ uống không cồn (3%), cà phê (14%) và chăm sóc gia đình & cá nhân (4%).
- * MCH là một tài sản kết hợp tăng trưởng và quy mô đặc biệt trong ngành FMCG Châu Á. Xét về tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) doanh thu giai đoạn 2017-24, công ty đạt 11% (12% ở mảng gia vị so với 5% của Châu Á TBD và 14% ở mảng thực phẩm tiện lợi so với 7% của Châu Á TBD).
- * Chúng tôi dự phóng (1) LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-2026 sẽ giảm 18% sau đó phục hồi 20% YoY do tái cấu trúc hệ thống phân phối và (2) CAGR LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-28 đạt 16%, với biên lợi nhuận ròng tăng từ 22,4% lên 24,0%. Chúng tôi cũng kỳ vọng MCH sẽ duy trì ROE ở mức 45% mặc dù vị thế tiền mặt ròng/vốn chủ sở hữu trên 30%.
- * Trong khi đó, trong giai đoạn 2020-24, mức trung vị của nhóm các công ty cùng ngành Châu Á ghi nhận CAGR LNST là 4%, biên lợi nhuận ròng trung bình là 13%, ROE là 21% và tiền mặt ròng/vốn chủ sở hữu là 1%. Với vị thế vượt trội của MCH và sự phục hồi mạnh mẽ vào năm 2026, chúng tôi định giá MCH ở mức P/E dự phóng năm 2026 là 31 lần so với mức trung vị P/E trượt 12T trung bình 5 năm của các công ty cùng ngành là 36 lần.
- * Yếu tố hỗ trợ: Việc chuyển sang sàn HOSE (tháng 12/2025) và được đưa vào rổ VN30 cũng như các rổ chỉ số khác (tháng 6-9/2026) có thể thu hút nguồn vốn đáng kể; chiến dịch số hóa phân phối 4P giúp biên LN tăng tốt.
- * Rủi ro đầu tư: cạnh tranh cao hơn dự kiến, gián đoạn kéo dài do cắt giảm đại lý bán buôn.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	90	0,0	16.900	25.500	51%	0,0%	51%	KQ	17/01/25	20,3	11,4	14,5	1,4
VGC	KCN	43%	748	1,9	44.000	64.100	46%	5,0%	51%	MUA	21/10/25	18,1	12,6	16,1	2,2
NLG	Bất động sản	5%	661	3,2	35.950	52.100	45%	1,1%	46%	MUA	07/11/25	20,3	25,3	20,8	1,8
DCM	Phân bón	44%	681	3,0	33.900	46.600	37%	5,9%	43%	MUA	17/09/25	9,6	7,7	14,5	1,7
MBB	Ngân hàng	0%	7.102	19,4	23.250	32.500	40%	2,2%	42%	MUA	24/11/25	7,5	5,9	10,6	1,5
DXS	Bất động sản	29%	220	0,8	10.000	14.100	41%	0,0%	41%	KQ	29/08/25	14,1	11,6	20,8	0,9
SZC	KCN	18%	211	0,8	30.900	42.400	37%	3,2%	40%	KQ	01/07/25	19,2	15,8	20,8	1,8
IDC	KCN	32%	580	5,1	40.300	54.000	34%	5,0%	39%	MUA	26/11/25	9,5	8,1	20,8	2,3
KDH	Bất động sản	14%	1.489	9,6	35.000	48.500	39%	0,0%	39%	MUA	12/11/25	40,6	23,9	20,8	2,2
DXG	Bất động sản	26%	726	12,4	18.800	26.000	38%	0,0%	38%	KQ	29/08/25	74,9	42,6	20,8	1,5
HPG	VLXD	27%	7.728	32,4	26.550	35.700	34%	3,0%	37%	MUA	10/11/25	13,2	9,7	14,8	1,6
ACB	Ngân hàng	0%	4.724	10,2	24.250	33.300	37%	0,0%	37%	MUA	11/11/25	7,1	6,0	10,6	1,4
TCB	Ngân hàng	0%	9.069	17,9	33.750	44.800	33%	3,6%	36%	MUA	07/11/25	9,3	7,7	10,6	1,5
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.257	1,4	46.400	58.000	25%	10,8%	36%	MUA	10/09/25	13,8	13,1	14,7	2,6
NVL	Bất động sản	42%	1.149	7,8	14.800	20.000	35%	0,0%	35%	MUA	01/10/25	-39,4	82,6	20,8	0,8
SIP	KCN	44%	520	1,1	56.600	73.900	31%	3,5%	34%	MUA	18/06/25	12,2	11,5	20,8	2,7
SCS	DV Hàng không	14%	197	0,7	54.800	67.000	22%	10,9%	33%	KQ	29/05/25	7,6	7,4	19,6	3,3
ACG	Gỗ	11%	204	0,0	35.700	45.800	28%	4,8%	33%	MUA	15/07/25	9,9	8,9	14,8	1,2
CTG	Ngân hàng	3%	9.978	13,3	49.000	65.000	33%	0,0%	33%	MUA	17/11/25	9,9	8,4	10,6	1,6
BMP	VLXD	14%	490	0,8	157.900	192.500	22%	10,1%	32%	MUA	12/11/25	9,8	9,2	16,1	4,1
VPB	Ngân hàng	6%	8.800	22,6	29.250	38.000	30%	1,7%	32%	MUA	19/11/25	10,4	7,6	10,6	1,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	613	0,3	43.900	53.400	22%	9,1%	31%	KQ	30/08/24	6,4	6,3	14,7	1,6
MSN	Bán lẻ	24%	4.244	19,2	77.400	101.200	31%	0,0%	31%	MUA	21/05/25	41,2	26,4	14,2	3,3
PVS	Dầu khí	34%	624	7,4	32.200	42.100	31%	0,0%	31%	MUA	27/10/25	16,8	14,1	21,3	1,2
DPM	Phân bón	42%	596	4,1	23.100	29.000	26%	5,2%	31%	KQ	17/09/25	17,5	12,7	14,5	1,4
PPC	Điện & Nước	40%	122	0,1	10.000	12.400	24%	6,0%	30%	PHTT	02/06/25	13,8	6,1	13,7	0,7

VCB	Ngân hàng	8%	18.187	7,6	57.400	73.500	28%	1,4%	29%	MUA	10/11/25	14,8	13,2	10,6	2,2
PLC	Dầu khí	48%	78	0,1	25.500	31.900	25%	3,9%	29%	MUA	12/09/25	16,3	8,2	14,5	1,6
DPG	Điện & Nước	41%	167	1,0	43.600	55.200	27%	2,3%	29%	MUA	04/09/25	12,9	5,7	16,1	2,1
STB	Ngân hàng	9%	3.474	21,2	48.600	62.400	28%	0,0%	28%	KQ	25/08/25	7,2	3,8	10,6	1,5
HVN	Hàng không	21%	3.410	1,3	28.900	37.100	28%	0,0%	28%	KQ	22/07/25	7,5	10,4	19,6	16,1
DGC	Công nghiệp	34%	1.358	8,9	94.300	118.000	25%	3,2%	28%	MUA	07/11/25	11,3	9,4	14,5	2,3
MWG	Bán lẻ	1%	4.479	20,6	79.900	101.000	26%	1,3%	28%	MUA	14/10/25	18,0	14,1	13,9	3,8
SSI	Chứng khoán	66%	2.582	38,9	32.800	40.800	24%	3,0%	27%	KQ	27/08/25	17,1	13,2	19,1	2,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.177	1,9	91.000	113.500	25%	2,2%	27%	MUA	07/11/25	13,3	12,2	11,0	2,6
BMI	Bảo hiểm	19%	106	0,4	18.650	23.100	24%	2,7%	27%	MUA	12/04/24	8,6	7,4	14,4	1,0
GMD	GTVT	9%	1.035	6,3	64.000	78.200	22%	3,4%	26%	MUA	21/11/25	19,3	14,5	14,2	2,2
QTP	Điện & Nước	48%	220	0,1	12.900	15.000	16%	9,3%	26%	MUA	02/06/25	9,9	9,2	13,7	1,1
NT2	Điện & Nước	37%	254	1,5	23.300	27.200	17%	8,6%	25%	MUA	21/10/25	8,6	7,7	13,7	1,5
PLX	Xăng dầu	3%	1.633	2,4	33.900	41.100	21%	3,5%	25%	MUA	13/10/25	18,9	14,7	21,3	1,7
PC1	Điện & Nước	33%	338	2,1	21.700	27.000	24%	0,0%	24%	MUA	05/11/25	13,8	11,0	16,1	1,5
BID	Ngân hàng	12%	9.878	3,1	37.100	46.100	24%	0,0%	24%	MUA	17/11/25	11,4	10,8	10,6	1,6
BWE	Điện & Nước	39%	394	0,2	47.250	57.300	21%	2,8%	24%	MUA	11/11/25	14,5	11,5	13,7	1,8
GAS	Dầu khí	47%	5.801	1,8	63.400	76.100	20%	3,9%	24%	MUA	12/11/25	12,7	12,0	13,7	2,4
PHR	Công nghiệp	34%	286	0,4	55.600	67.400	21%	2,4%	24%	KQ	25/06/25	15,3	10,3	14,5	1,9
TV2	Điện & Nước	5%	93	0,3	36.500	43.900	20%	2,7%	23%	MUA	18/09/25	57,7	14,5	14,2	1,9
ACV	Hàng không	46%	7.168	2,1	52.700	64.600	23%	0,0%	23%	KQ	19/11/25	17,6	23,8	14,2	2,8
FPT	CNTT	8%	6.272	39,1	97.100	116.600	20%	2,4%	22%	MUA	22/10/25	18,1	15,8	16,4	4,6
FRT	Bán lẻ	16%	949	3,0	147.000	178.800	22%	0,7%	22%	MUA	13/11/25	33,7	22,3	13,9	8,1
REE	Điện & Nước	0%	1.339	1,0	65.200	78.200	20%	1,5%	21%	MUA	03/11/25	13,5	11,2	14,2	1,7
OIL	Dầu khí	1%	414	0,3	10.600	12.700	20%	0,9%	21%	KQ	17/10/25	132,5	23,4	21,3	1,0
KBC	KCN	31%	1.261	5,5	35.300	42.500	20%	0,0%	20%	MUA	24/11/25	19,3	11,2	20,8	1,4
DHC	Công nghiệp	13%	123	0,4	33.500	39.100	17%	3,3%	20%	MUA	21/08/25	10,0	9,1	14,8	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	85%	185	0,3	55.500	62.800	13%	6,3%	19%	MUA	12/09/25	10,1	8,9	11,0	1,9
CTR	CNTT	40%	375	2,5	86.400	100.400	16%	2,3%	19%	KQ	12/09/25	22,4	19,2	16,1	4,6

PVT	Dầu khí	39%	336	2,3	18.850	22.100	17%	0,0%	17%	MUA	06/11/25	9,0	7,3	14,2	1,1
HDG	Điện & Nước	31%	445	3,1	31.750	37.000	17%	0,0%	17%	KQ	17/11/25	17,0	9,3	20,8	1,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.072	10,2	64.000	70.300	10%	6,3%	16%	MUA	24/04/25	16,0	15,2	14,7	3,9
GVR	Công nghiệp	12%	4.141	3,3	27.300	31.200	14%	1,5%	16%	PHTT	04/07/25	25,4	22,9	14,5	1,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	490	3,2	57.600	63.500	10%	3,5%	14%	KQ	13/10/25	9,6	8,6	14,7	1,3
GEX	Điện & Nước	42%	1.593	25,3	46.550	52.300	12%	1,1%	13%	PHTT	21/08/25	27,7	24,2	14,2	2,6
AST	DV Hàng không	5%	127	0,0	74.400	80.600	8%	4,7%	13%	MUA	26/08/25	15,4	13,0	13,9	5,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.388	4,3	18.500	20.800	12%	0,0%	12%	KQ	23/05/25	7,1	6,2	10,6	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.467	0,9	52.100	56.900	9%	1,7%	11%	KQ	26/05/25	14,7	12,4	14,4	1,6
HDB	Ngân hàng	1%	4.683	27,6	32.000	34.000	6%	3,1%	9%	KQ	08/09/25	6,9	5,9	10,6	1,9
PVD	Dầu khí	43%	563	15,8	26.700	29.000	9%	0,0%	9%	MUA	05/11/25	19,6	14,6	21,3	0,9
PTB	Công nghiệp	12%	129	0,3	50.900	52.000	2%	4,1%	6%	KQ	06/10/25	9,0	8,8	14,8	1,1
DGW	Bán lẻ	30%	367	3,1	43.700	45.400	4%	1,1%	5%	PHTT	18/11/25	18,2	15,6	13,9	3,0
TDM	Điện & Nước	48%	246	0,1	58.500	58.100	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/11/25	35,4	45,6	13,7	2,5
VEA	Ô-tô	47%	1.778	1,2	35.400	30.800	-13%	13,6%	1%	PHTT	28/10/25	6,2	6,6	14,2	1,5
HDC	Bất động sản	46%	206	3,6	27.250	27.100	-1%	0,0%	-1%	KQ	21/03/25	28,3	18,4	20,8	1,9
POW	Điện & Nước	45%	1.354	5,5	15.250	14.800	-3%	0,0%	-3%	KQ	02/06/25	28,6	19,1	13,7	1,1
VHM	Bất động sản	39%	16.027	21,0	102.900	98.700	-4%	0,0%	-4%	PHTT	29/08/25	12,0	11,4	20,8	2,0
TPB	Ngân hàng	7%	1.820	5,2	17.300	16.500	-5%	0,0%	-5%	MUA	27/05/25	6,9	6,3	10,6	1,2
VRE	Bất động sản	31%	2.951	13,5	34.250	31.300	-9%	0,0%	-9%	PHTT	29/08/25	17,3	15,7	20,8	1,7
HSG	VLXD	41%	393	2,4	16.700	13.500	-19%	3,0%	-16%	PHTT	18/04/25	20,9	17,7	14,8	0,9
LPB	Ngân hàng	4%	5.505	3,8	48.600	39.300	-19%	2,1%	-17%	KKQ	18/11/25	14,3	13,4	10,6	3,3
NKG	VLXD	45%	275	5,0	16.200	13.100	-19%	0,0%	-19%	PHTT	18/04/25	16,9	12,5	14,8	1,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.943	3,4	15.500	12.400	-20%	0,0%	-20%	BÁN	28/08/25	26,1	19,8	21,3	1,4
VTP	GTVT	43%	457	3,5	99.000	69.000	-30%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,1	29,1	14,2	6,9
VJC	Hàng không	18%	4.565	20,1	203.500	114.000	-44%	0,0%	-44%	KQ	15/03/24	29,4	22,8	19,6	4,9
VIC	Bất động sản	40%	38.047	36,3	260.400	127.900	-51%	0,0%	-51%	PHTT	29/08/25	75,3	73,3	20,8	6,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
MUA	45	124.295	2.762	16	14,5	12,2	10,2	15,6	1,8	22,6	14,5	13,3	2,2	3,0%
KHẢ QUAN	23	36.091	1.569	7	13,9	11,5	9,7	12,7	2,1	25,9	23,0	14,1	2,6	2,2%
PHÙ HỢP TT	12	66.397	5.533	3	28,3	25,5	24,3	17,8	3,2	25,8	25,3	23,4	2,6	2,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.505	5.505	0	15,7	14,3	13,4	11,6	3,3	15,7	14,3	13,4	3,3	2,1%
BÁN	1	2.943	2.943	0	76,0	26,1	19,8	20,9	1,4	76,0	26,1	19,8	1,4	0,0%
TỔNG CỘNG	82	235.231	2.869	26	16,9	14,3	12,2	15,4	2,2	24,6	18,6	15,1	2,4	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
Ngân hàng	12	85.608	7.134	11	11,3	9,9	8,1	12,3	1,7	10,9	9,4	7,9	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.573	787	1	17,6	14,0	11,8	15,4	1,5	15,5	11,6	9,9	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.582	2.582	1	26,3	17,1	13,2	21,3	2,2	26,3	17,1	13,2	2,2	3,0%
Tiêu dùng	13	28.259	2.174	5	18,2	15,8	14,1	18,8	3,2	24,1	17,5	14,2	3,3	4,6%
Bất động sản	9	61.477	6.831	2	38,9	29,5	27,2	20,6	3,3	40,7	27,0	33,9	2,2	0,1%
Vật liệu	4	8.886	2.221	1	17,1	13,2	10,0	17,2	1,6	15,9	15,2	12,3	1,9	4,0%
Điện & Nước	12	6.566	547	1	23,0	18,0	13,5	20,3	1,6	30,6	21,1	14,6	1,7	3,1%
Dầu khí	10	13.670	1.367	2	19,7	15,7	13,2	17,6	1,6	29,3	27,9	13,4	1,4	2,3%
Công nghiệp	5	1.904	381	0	13,1	11,1	9,4	13,8	1,9	17,0	12,1	9,5	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.746	1.107	1	22,1	19,2	15,2	23,4	1,9	25,1	17,0	13,2	2,0	2,9%
GTVT & Logistics	7	16.960	2.423	1	16,9	15,1	17,8	15,8	3,9	23,0	18,7	17,3	5,9	2,9%
TỔNG CỘNG	82	235.231	2.869	26	16,9	14,3	12,2	15,4	2,2	24,6	18,6	15,1	2,4	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗ tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-13%	KQ		Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	224%	KQ		Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	17%	PHTT		Doanh số bán hàng trong 9T vượt dự báo cả năm nhờ doanh số bán lẻ lớn tích cực tại dự án Green Paradise trong quý 3; lợi nhuận 9T phù hợp với kỳ vọng

VIC	-31%	8%	PHTT		Lợi nhuận mảng BĐS và khách sạn nghỉ dưỡng phù hợp kỳ vọng; khoản lãi từ chuyển nhượng vốn Novatech bù đắp cho khoản lỗ HĐKD cao hơn dự kiến của mảng công nghiệp trong quý 3/2025
VRE	26%	10%	PHTT		Mảng cho thuê bán lẻ tăng trưởng ổn định, thu nhập tài chính và thu nhập khác ghi nhận ở mức cao, thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-21%	MUA		Mảng BĐS KCN tốt hơn kỳ vọng thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong quý 3/2025
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỉ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗi tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	BUY	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng

NT2	6703%	875%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	30%	KQ		LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA		LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ		LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.691,0	6,7
VN 30	1.923,9	2,7
VN Mid	2.295,7	-15,1
VNSmall	1.510,0	-2,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	259,9	-1,5
HNX30	567,5	-3,6
VNX Allshare	2.867,3	2,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	119,0	-0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5.356,8	22,5%
Khối ngoại mua	2.431,8	10,2%
Khối ngoại bán	2.096,0	8,8%
Tổng giao dịch	23.787,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	35,6	2,8%
Khối ngoại mua	92,1	7,2%
Khối ngoại bán	78,2	6,2%
Tổng giao dịch	1.270,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	37,9	7,0%
Khối ngoại mua	8,3	1,5%
Khối ngoại bán	13,3	2,5%
Tổng giao dịch	539,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TTF	200	6,9%
PLP	470	6,9%
ICT	1.400	6,8%
VPL	5.500	6,2%
TDP	1.650	5,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MST	500	8,6%
EVS	500	8,3%
IDV	1.100	4,1%
IDJ	100	1,9%
TIG	100	1,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HPP	5.237	6,5%
ICN	1.399	3,7%
FOX	562	0,9%
DVN	146	0,7%
HBC	4	0,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	-11.000	-5,3%
SMC	-650	-4,9%
PAC	-1.100	-4,4%
VRC	-550	-4,2%
HII	-300	-4,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-14.800	-10,0%
LHC	-7.000	-5,8%
C69	-800	-5,4%
HUT	-600	-3,5%
DL1	-200	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANT	-2.045	-4,7%
BGE	-135	-2,9%
ABB	-407	-2,8%
AAS	-141	-1,6%
CTX	-150	-1,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	3.863
VIX	1.591
SHB	952
SSI	899
GEX	827

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	362
SHS	243
PVS	168
IDC	100
MBS	61

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	120
ABB	103
VGI	48
MCH	46
ACV	17

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SAM	8.622.535	832.969
SKG	810.606	92.305
BCE	466.014	67.271
TCI	792.378	152.627
ABS	749.339	189.100
MIG	791.094	229.380
TCD	1.574.493	493.674
SZC	4.251.396	1.437.753
SIP	1.017.968	369.227
LBM	161.068	59.815

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VIG	702.624	105.920
NVB	337.805	132.382
GKM	1.724.080	724.985
HMR	140.065	59.983
MST	5.855.005	2.534.980
LIG	890.073	430.881
NBC	335.715	163.202
TVD	315.300	153.540
S99	102.680	57.156
BCC	156.854	87.661

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BCR	5.879.077	1.170.271
BIG	410.467	84.647
BGE	7.525.685	2.470.029
AVG	149.426	59.878
BVB	5.429.424	2.410.912
DVN	232.532	121.239
ABI	108.299	56.788
AAH	4.279.963	2.298.239
DDV	1.608.741	870.484
C4G	1.222.148	752.364

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.379,8		15,6	1,9	13,2
SSI	2.582,0	65,8	17,4	2,2	13,1
VIX	1.422,8	89,7	8,9	1,9	24,1
VND	1.062,2	86,6	14,5	1,4	9,7
VCI	924,8	70,5	21,2	1,9	8,8
HCM	907,1	10,4	15,9	2,3	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	548,1		12,6	1,6	13,7
BVH	1.466,6	21,9	14,6	1,6	11,3
PVI	779,9	42,4	17,0	2,3	14,4
BIC	170,5	3,6	7,9	1,4	18,6
PTI	166,0	62,5	14,6	1,7	12,1
VNR	157,5	22,4	8,8	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.061,8		19,4	4,1	23,8
ACV	7.168,5	45,7	17,8	2,8	16,8
GEE	2.734,1	49,8	21,7	9,7	48,1
MVN	2.035,4	0,0	31,1	3,9	13,2
VEA	1.778,3	47,4	6,1	1,5	26,9
GEX	1.592,9	41,6	20,1	2,6	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.282,9		21,1	5,4	24,5
MCH	8.664,8	33,5	28,0	14,3	46,8
VNM	5.072,1	51,6	15,4	3,9	26,4
MSN	4.243,8	24,4	35,2	3,3	10,5
SAB	2.256,7	40,9	13,8	2,6	18,9
PNJ	1.177,2	0,2	13,2	2,6	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.235,7		21,9	1,2	6,7
BSR	2.943,1	48,8	37,5	1,4	3,7
PLX	1.633,4	2,8	16,2	1,7	10,3
PVS	624,5	34,0	11,3	1,2	10,4
PVD	562,8	42,8	16,7	0,9	5,5
OIL	414,5	0,7	27,6	1,0	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.034,9		19,5	5,0	12,4
GAS	5.801,1	47,2	12,7	2,4	18,9
POW	1.354,3	45,4	18,8	1,1	5,8
REE	1.339,2	0,0	13,7	1,7	13,2
DNH	848,9	0,0	21,9	18,5	19,3
PGV	830,7	50,0	30,6	1,4	4,9

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.429,3		36,1	3,9	14,3
VIC	38.046,5	40,3	113,9	6,9	6,2
VHM	16.027,2	38,8	16,8	2,0	12,7
VRE	2.951,2	30,8	16,0	1,7	11,1
BCM	2.613,9	32,0	18,6	3,2	18,0
KSF	2.507,8	50,0	15,2	5,6	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.182,5		10,7	1,7	16,7
VCB	18.187,2	7,9	13,7	2,2	16,8
CTG	9.978,0	3,0	7,9	1,6	21,1
BID	9.878,0	12,4	9,8	1,6	17,3
TCB	9.069,1	0,0	10,9	1,5	14,2
VPB	8.800,1	5,6	11,2	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.972,9		40,8	7,7	-35,4
VPL	6.460,3	48,9	65,2	5,4	0,0
VJC	4.565,4	17,8	70,3	4,9	7,8
MWG	4.479,5	1,2	20,2	3,8	19,7
HVN	3.409,9	20,8	7,7	16,1	-229,1
FRT	949,3	16,3	40,6	8,1	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.282,9		21,1	5,4	24,5
HPG	8.664,8	27,3	28,0	14,3	46,8
GVR	5.072,1	12,1	15,4	3,9	26,4
DGC	4.243,8	34,4	35,2	3,3	10,5
MSR	2.256,7	99,9	13,8	2,6	18,9
KSV	1.177,2	0,0	13,2	2,6	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.235,7		21,9	1,2	6,7
DHG	2.943,1	46,2	37,5	1,4	3,7
IMP	1.633,4	24,8	16,2	1,7	10,3
DHT	624,5	9,0	11,3	1,2	10,4
DVN	562,8	0,0	16,7	0,9	5,5
DBD	414,5	84,5	27,6	1,0	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.034,9		19,5	5,0	12,4
FPT	5.801,1	8,0	12,7	2,4	18,9
CMG	1.354,3	13,9	18,8	1,1	5,8
SAM	1.339,2	48,5	13,7	1,7	13,2
VEC	848,9	0,0	21,9	18,5	19,3
SGT	830,7	-5,5	30,6	1,4	4,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

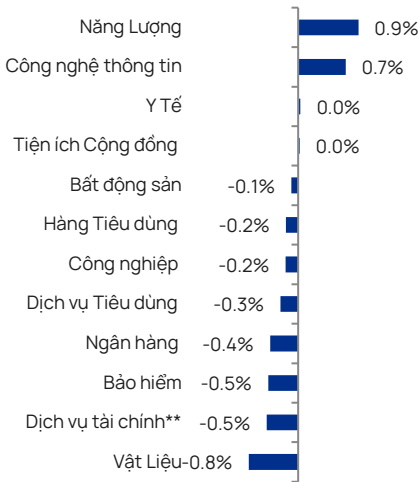
www.vietcap.com.vn

28/11/2025 | 13

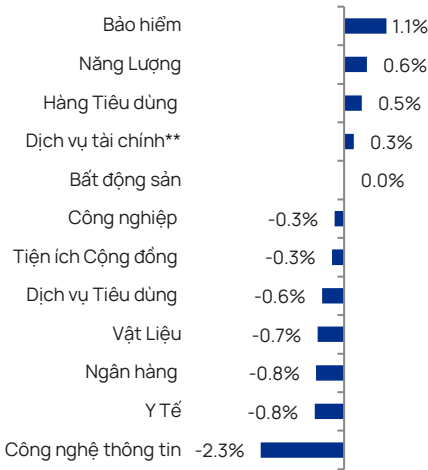
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

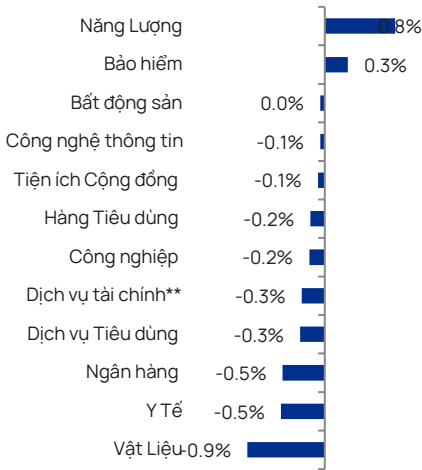


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



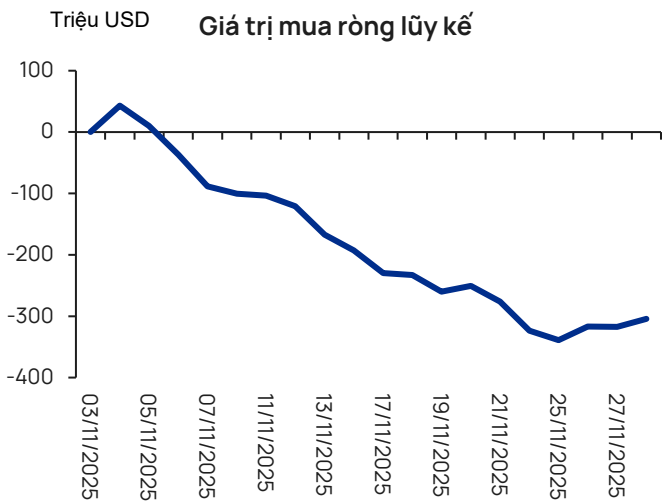
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



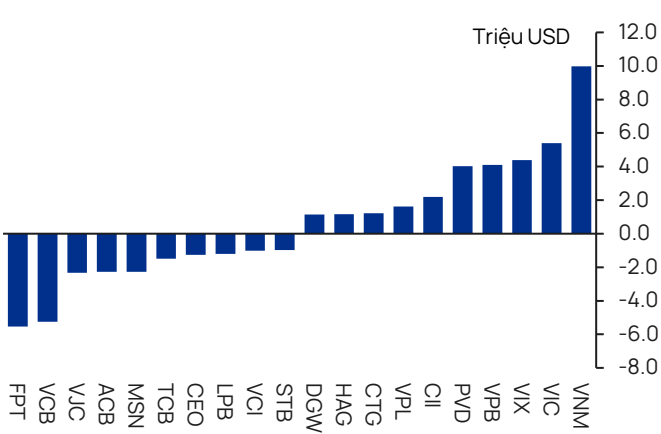
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



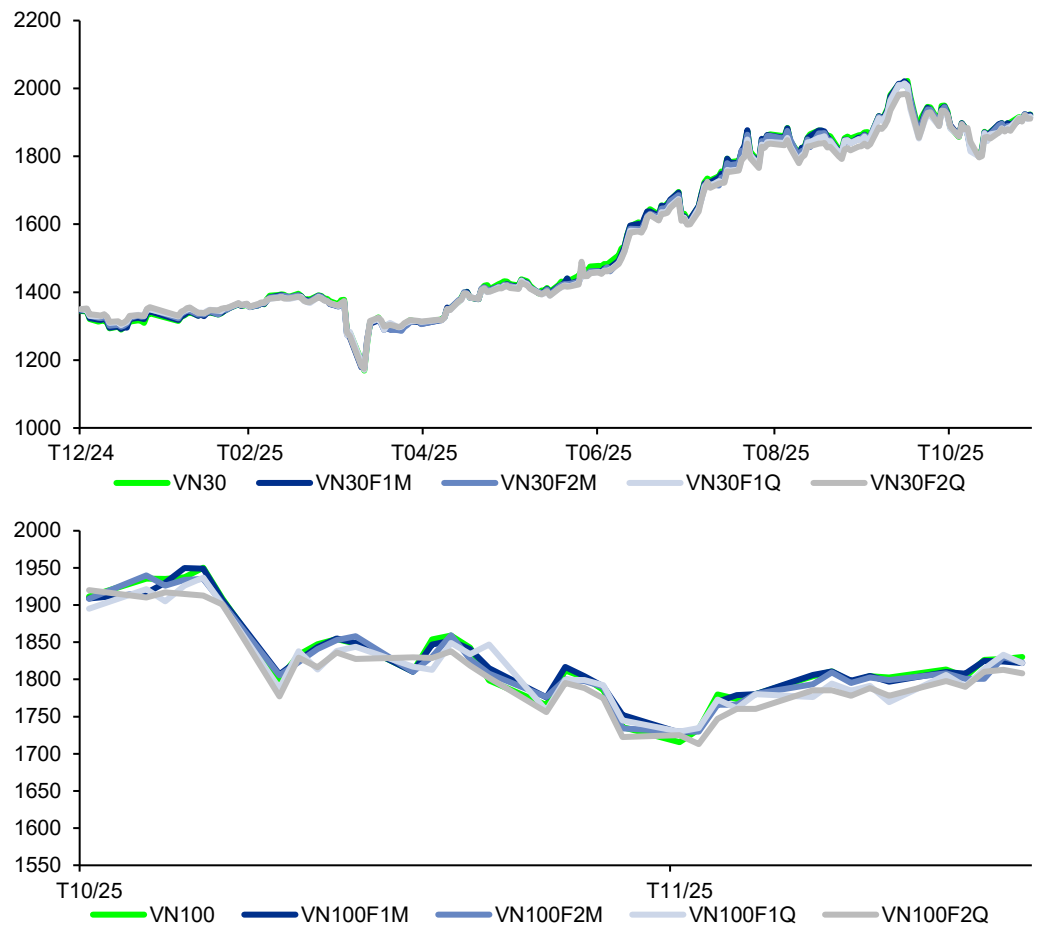
Nguồn: HSX, HNX, Fiiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.923,0	2,0	0,1%	-0,9
VN30F2M	1.915,3	-1,9	-0,1%	-8,6
VN30F1Q	1.917,4	7,4	0,4%	-6,5
VN30F2Q	1.911,0	-1,5	-0,1%	-12,9
VN100F1M	1.822,0	-2,0	-0,1%	-7,9
VN100F2M	1.822,8	-7,2	-0,4%	-7,1
VN100F1Q	1.821,9	-11,2	-0,6%	-8,0
VN100F2Q	1.808,2	-4,6	-0,3%	-21,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	34.075	-1,7%	205,29	-8,4%
VN30F2M	468	18,5%	0,44	67,8%
VN30F1Q	359	2,3%	0,03	44,4%
VN30F2Q	216	0,0%	0,00	-76,5%
VN100F1M	107	-5,3%	0,05	7,0%
VN100F2M	6	50,0%	0,05	4400,0%
VN100F1Q	20	-9,1%	0,01	16,7%
VN100F2Q	17	-10,5%	0,03	433,3%

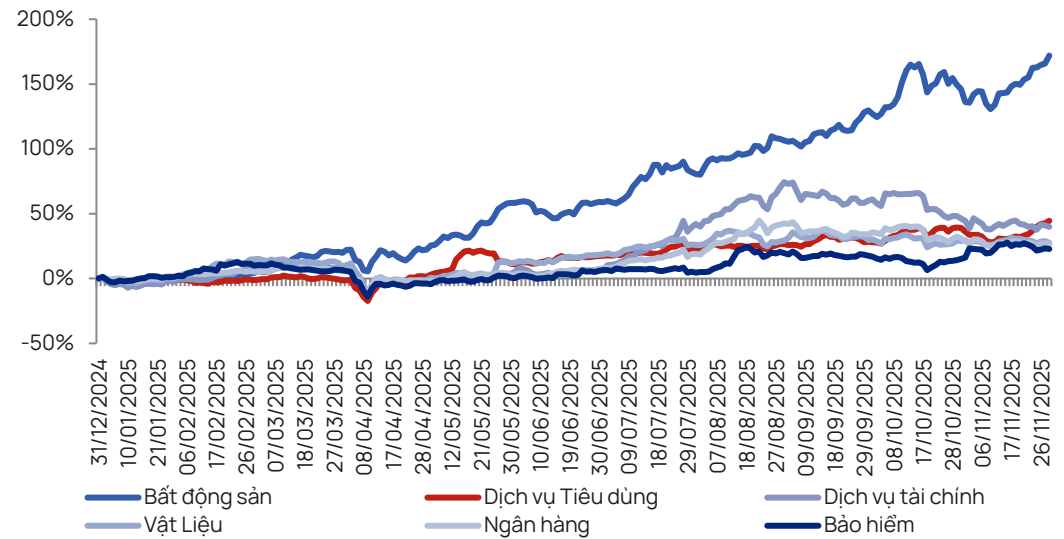


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

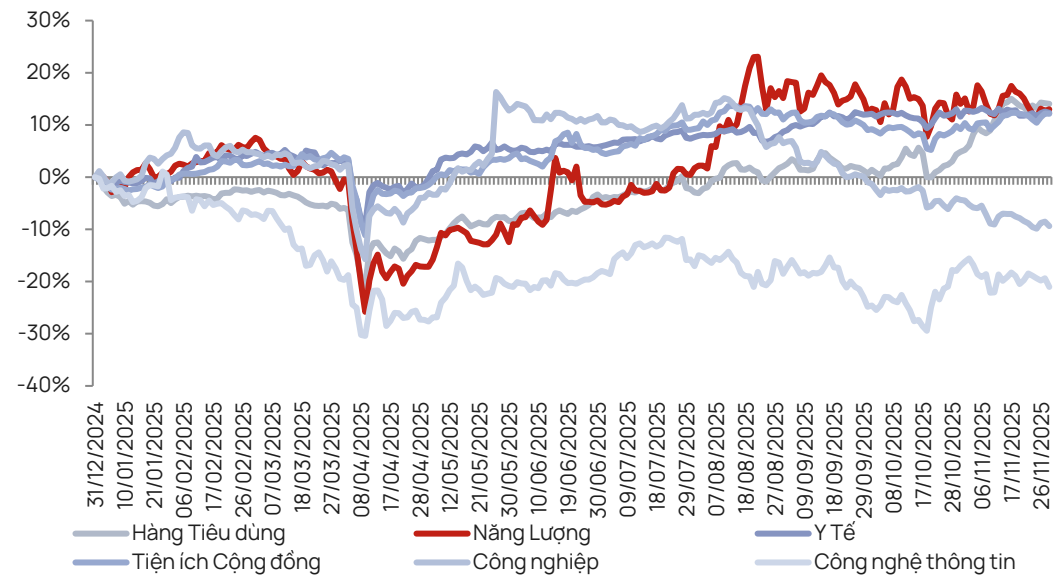
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



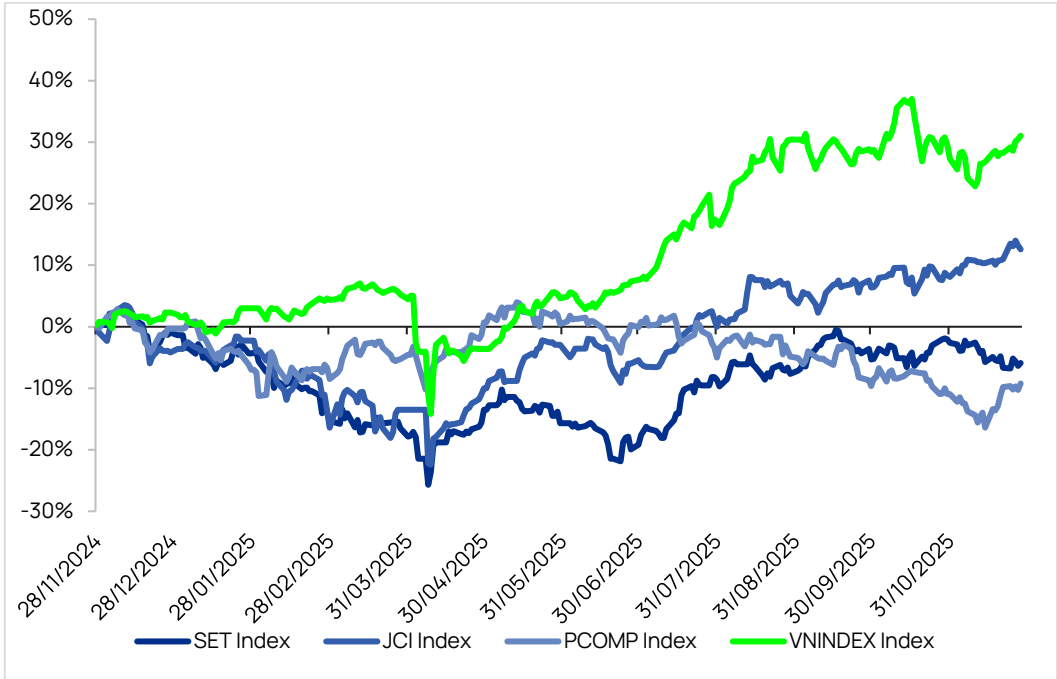
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



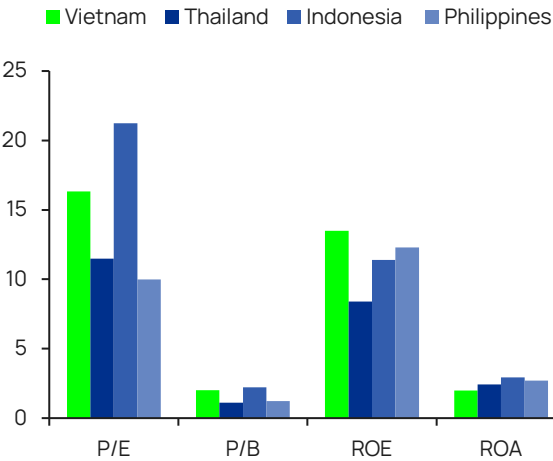
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	11,5	21,2	10,0	16,3
P/B	1,1	2,2	1,2	2,0
ROE (%)	8,4	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,4	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	493,3	944,8	148,1	282,0
GTGD trung bình, tr USD	1.162,3	858,0	79,4	887,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.365,7	-1.795,1	-673,1	-4.833,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	1,8	59,6	(54,6)	(28,1)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,39%	5,86%	5,49%	3,19%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.